

Số: 255/2025/QĐST-DS

H, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Cương.

2. Bà Hoàng Hải Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thị Mỹ Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Tiên - sát viên.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N2 (A1); địa chỉ trụ sở chính: Số B đường L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V; chức vụ: Tổng giám đốc.

Chi nhánh thực hiện việc khởi kiện: Ngân hàng N2 – Chi nhánh P; địa chỉ: TDP H, xã P, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn T; chức vụ: Giám đốc chi nhánh.

Người được ông Nguyễn Tuấn T ủy quyền lại (Theo giấy ủy quyền số 512/UQ-NHNoPV ngày 25/9/2025): Ông Nguyễn Thế A, chức vụ: Phó giám đốc phụ trách Phòng G – Chi nhánh P; địa chỉ: TDP H, xã P, thành phố H; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, phường M, thành phố H; có mặt.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số nợ: Phía Ngân hàng N2 (A1) thỏa thuận rút phần yêu cầu trả số tiền lãi là 432.290.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng), chỉ yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành N trả số tiền nợ gốc là 44.050.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Thành N tự nguyện hỗ trợ cho Ngân hàng A1 số tiền lãi là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn).

Bị đơn ông Nguyễn Thành Nhân công N1 còn nợ Ngân hàng N2 (A1) tổng số tiền nợ gốc phát sinh từ Đơn xin vay kiêm khế ước nhận nợ ký kết ngày 02/5/2001 và Hợp đồng tín dụng ký kết ngày 06/8/2003 tính đến ngày 30/12/2025 là 44.050.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và tự nguyện chịu tiền lãi là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn). Tổng cộng số tiền ông Nguyễn Thành N phải trả cho Ngân hàng N2 (A1) là 49.050.000 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Về thời hạn và phương thức thanh toán:

Vào ngày 28/2/2026, ông Nguyễn Thành N phải trả cho Ngân hàng N2 (A1) tổng số tiền là 49.050.000 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 44.050.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và nợ lãi là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn).

2.3. Về xử lý tài sản thế chấp: Nguyên đơn đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký kết ngày 04/8/2003, 02 (Hai) Hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản đã ký kết ngày 04/8/2003; nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Các đương phải chịu án phí là: 49.050.000 đồng x 5% = 2.452.500 đồng (Làm tròn là 2.452.000 đồng) (Hai triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành N phải chịu số tiền án phí là: 1.226.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Thành N được miễn phần án phí của ông là: 1.226.000 đồng.

Ngân hàng N2 (A1) phải chịu số tiền án phí là 1.226.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.829.480 đồng (Mười triệu tám trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm

tám mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002768 ngày 26/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Huế); trả lại cho Ngân hàng N2 (A1) án phí còn thừa là 9.603.480 đồng (Chín triệu sáu trăm lẻ ba nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng: Các đương sự thỏa thuận bị đơn ông Nguyễn Thành N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Ngân hàng N2 (A1) đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông Nguyễn Thành N phải có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng A1 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng chẵn) kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật.

2.6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố H;
- Phòng THADS khu vực 1 – Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng

